VỀ QUYỀN TỰ DO TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO TRONG PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM

*PGS. TS NGUYỄN ĐỨC LỮ**

Trên con đường giải phóng loài người thoát khỏi nô dịch, bất công và áp bức dưới mọi hình thức, nhân quyền với ý nghĩa chân chính của nó được coi là giá trị chung của nhân loại; trong đó, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo là một bộ phận của quyền con người. Chính vì vậy, vấn đề nhân quyền; trong đó, có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo - đang được cộng đồng quốc tế quan tâm.

1. Quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo là một trong những quyền cơ bản của con người, quyền ấy được cả cộng đồng quốc tế thừa nhận. Do vậy, trên thực tế, đã tạo ra hệ thống chuẩn mực quốc tế điều chỉnh việc thực hiện quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo. Đến nay, văn kiện quốc tế về quyền con người có liên quan đến quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo do Liên hợp quốc ban hành bao gồm nhiều văn bản. Dưới đây là một số văn kiện chủ yếu:

- *Hiến chương Liên hợp quốc*, năm 1945. Trong *Hiến chương Liên hợp quốc*, tự do tín ngưỡng, tôn giáo được đề cập tới ở Điều 1: "Liên hợp quốc theo đuổi những mục đích sau: ... Thực hiện sự hợp tác quốc tế trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế về kinh tế, xã hội, văn hóa và nhân đạo và khuyến khích phát triển sự tôn trọng các quyền của con người và tự do cơ bản cho tất cả mọi người không phân biệt chủng tộc, nam, nữ, ngôn ngữ hoặc tôn giáo"[1].

- *Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền*, năm 1948, đã được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 10-12-1948. Đây là văn kiện đầu tiên của bộ luật quốc tế về quyền con người.

Trong khổ hai Lời nói đầu Tuyên ngôn viết: "Xét vì, sự coi thường và xâm phạm các quyền con người dẫn đến những hành vi man rợ xúc phạm tới lương tâm nhân loại, và việc tạo lập một thế giới trong đó con người sẽ được hưởng tự do ngôn luận, tự do tín ngưỡng, thoát khỏi sợ hãi về nạn đói đã được tuyên bố như là khát vọng cao cả nhất của loài người"[2]. Điều 18, trong phần nội dung của Tuyên ngôn, viết: "Mọi người đều có quyền tự do tư tưởng, nhận thức và tôn giáo. Quyền này bao gồm quyền tự do thay đổi tín ngưỡng hoặc tôn giáo của mình và tự do hoặc một mình hoặc trong cộng đồng với những người khác, tại nơi công cộng hoặc riêng tư, thể hiện tín ngưỡng hay tôn giáo của mình bằng cách truyền giảng, thực hành, thờ phụng và tuân thủ các nghi lễ"[3]. Tinh thần này phù hợp với quan điểm mác-xít về quyền tự do tôn giáo mà Lê-nin đã từng nêu lên: "Bất kì ai cũng được hoàn toàn tự do theo tôn giáo mình thích hoặc không thừa nhận một tôn giáo nào"[4].

- *Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị*, năm 1966 cùng với hai *Nghị định thư* không bắt buộc và *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa* đã được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua vào ngày 16-12-1966. *Tuyên ngôn thế giới về quyền con người* và hai công ước năm 1966 được gọi là *Bộ luật nhân quyền quốc tế*. *Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị* có hiệu lực ngày 23-3-

* Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh.

1976 và Việt Nam gia nhập ngày 24-9-1982.

Quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo được đề cập tới ở Điều 18 của *Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị*, năm 1966, có nội dung chính như sau:

"1- Mọi người đều có quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo. Quyền tự do này bao gồm tự do có hoặc theo một tôn giáo hoặc tín ngưỡng do mình lựa chọn, tự do bày tỏ tín ngưỡng hoặc tôn giáo một mình hoặc trong tập thể với nhiều người khác, một cách công khai hoặc thầm kín, dưới hình thức thờ cúng, cầu nguyện, thực hành và giảng đạo.

2- Không một ai bị ép buộc làm những điều tổn hại đến quyền tự do lựa chọn một tôn giáo hoặc tín ngưỡng.

3- Quyền tự do thực hành tôn giáo hoặc tín ngưỡng theo quy định này có thể bị giới hạn, nhưng chỉ khi giới hạn đó là sự cần thiết cho việc bảo vệ an toàn trật tự công cộng, sức khỏe hoặc đạo đức của công chúng hoặc những quyền và tự do cơ bản của người khác"[5].

- *Tuyên bố Tê-hê-ran*, năm 1968. Tuyên bố của Hội nghị nhân quyền thế giới họp tại Tê-hê-ran (I-ran) ngày 13-5-1968; trong đó, trịnh trọng tuyên bố rằng: "... Không có bất kì sự phân biệt nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, chính kiến hoặc những quan điểm khác... Mỗi cá nhân phải đạt được tự do và nhân phẩm tối đa...quyền tự do ngôn luận, tự do thông tin, tự do nhận thức và tự do tôn giáo"[6].

- *Tuyên bố về xóa bỏ mọi hình thức không khoan dung và phân biệt đối xử dựa trên cơ sở tôn giáo hay tín ngưỡng*, năm 1981. Tuyên bố này được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 25-11-1981. Đây là một văn kiện quan trọng, đầy đủ, cụ thể nhất về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

Trong đó, Đại hội đồng xét rằng: "Ghi nhận các nguyên tắc không phân biệt đối xử và bình đẳng trước pháp luật, và quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng, hay tôn giáo... Sự coi thường và vi phạm các quyền và tự do cơ bản của con người, đặc biệt là quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo một cách trực tiếp hay gián tiếp, đều dẫn đến chiến tranh và để lại hậu quả to lớn cho nhân loại, đặc biệt trong những trường hợp mà những hành vi đó được sử dụng như những công cụ can thiệp của nước ngoài vào công việc nội bộ của các quốc gia khác và dẫn đến sự kích động hận thù giữa các dân tộc và quốc gia"[7]. Đại hội đồng cũng tin tưởng rằng: "Tự do tôn giáo hay tín ngưỡng cũng cần góp phần vào việc đạt được các mục tiêu là hoà bình thế giới, công bằng xã hội và tình hữu nghị giữa các dân tộc, và vào việc xoá bỏ những tư tưởng hay những hành vi của chủ nghĩa thực dân và nạn phân biệt chủng tộc ". Đồng thời cũng lo ngại: "Về những biểu hiện của sự không khoan dung và tình trạng phân biệt đối xử liên quan đến những vấn đề về tôn giáo hay tín ngưỡng vẫn tồn tại rõ rệt ở một vài nơi trên thế giới"[8].

Trong *Tuyên bố* nêu trên, Điều 1 và Điều 6 đã quy định toàn diện về tự do tư tưởng, tín ngưỡng, tôn giáo.

Nội dung quy định của khoản 1, Điều 1 có tinh thần cơ bản tương tự như Điều *18 Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền*, năm 1948.

Khoản 2 quy định: "Không một ai phải chịu sức ép buộc làm những điều tổn hại đến quyền tự do lựa chọn một tôn giáo hoặc tín ngưỡng của họ". Còn khoản 3 quy định phạm vi, giới hạn của quyền tự do ấy: "Tự do được thể hiện tôn giáo hay tín ngưỡng chỉ có thể chịu những giới hạn đã được pháp luật quy định và cần thiết để bảo đảm an toàn và trật tự công cộng , sức khoẻ hay đạo đức hay các quyền tự do cơ bản khác của con người"[9].

Điều 6 quy định cụ thể về quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo. Quyền đó bao gồm:

a) Được thờ cúng hoặc tụ hội có gắn với

tôn giáo hoặc tín ngưỡng, và xây dựng cũng như duy trì những địa điểm phục vụ cho các mục đích này;

b) Được xây dựng và duy trì các cơ sở nhân đạo hoặc từ thiện phù hợp;

c) Được chế tạo, thu mua và sử dụng ở mức độ đầy đủ những đồ vật cần thiết và tài liệu liên quan đến tục lệ hay tập quán của một tôn giáo hay tín ngưỡng;

d) Được viết, phát hành, phổ biến các ấn phẩm có liên quan đến những lĩnh vực trên;

e) Được thuyết giáo về một tôn giáo hay tín ngưỡng ở những nơi phù hợp;

f) Được xin và tiếp nhận những đóng góp tài chính tự nguyện và những đóng góp khác của các cá nhân và tổ chức;

g) Được đào tạo, bổ nhiệm, bầu hay chỉ định những lãnh tụ kế nhiệm phù hợp với những yêu cầu, tiêu chuẩn của bất cứ tôn giáo, tín ngưỡng nào;

h) Được có những ngày nghỉ và kỉ niệm, những ngày lễ và buổi lễ phù hợp với giáo luật tôn giáo hay tín ngưỡng của một người;

i) Được thành lập và duy trì cơ chế thông tin cho các cá nhân và cộng đồng trong những vấn đề về tôn giáo hay tín ngưỡng ở cấp quốc gia và quốc tế.

- *Tuyên bố của Hội nghị nhân quyền thế giới* họp tại Viên (Áo), ngày 25-6-1993. Tuyên bố và những chương trình hành động Viên, được thông qua tại Hội nghị thế giới về nhân quyền năm 1993, bao hàm những quy định tương tự với các văn kiện năm 1948, 1966 và 1981, kêu gọi tôn trọng những khác biệt về tôn giáo, đặc biệt giữa các cộng đồng tín ngưỡng khác nhau.

Tóm lại, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo là một quyền phổ biến của con người, là một quyền con người cơ bản. Các quốc gia thành viên công ước đều nhất trí đảm bảo "*thực hiện triệt để và hiệu quả quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo*".

2. Ở Việt Nam, quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo của nhân dân luôn được ghi nhận và bảo đảm qua *Hiến pháp* và pháp luật một cách nhất quán. *Hiến pháp* năm 1946, bản *Hiến pháp* đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, đã khẳng định trong Điều 10 rằng, "công dân Việt Nam có quyền: Tự do ngôn luận; Tự do xuất bản; Tự do tổ chức và hội họp; Tự do tín ngưỡng; Tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài...".

Những quyền bình đẳng và tự do tín ngưỡng, tôn giáo trong *Hiến pháp* năm 1946, về sau được kế thừa và phát triển trong *Hiến pháp* năm 1959 (Điều 22, 23, 26...), *Hiến pháp* năm 1980 (Điều 55, 56, 57, 68...), *Hiến pháp* năm 1992 (Điều 52, 53, 70...). Điều 70 *Hiến pháp* năm 1992 quy định:

"Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật. Những nơi thờ tự của các tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ.

Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước".

Ngoài các quy định trong *Hiến pháp*, quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo còn được cụ thể hóa trong nhiều văn bản pháp luật khác của Nhà nước Việt Nam như *Luật Tổ chức Chính phủ, Bộ luật Dân sự* hoặc trong các văn bản dưới luật để hướng dẫn thực hiện nghiêm chỉnh quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo trong thực tế.

Sau khi có Nghị quyết số 25 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX về tôn giáo và công tác tôn giáo (năm 2003), ngày 29-6-2004, Chủ tịch nước Trần Đức Lương đã kí Lệnh số 18/2004/L/CTN công bố *Pháp lệnh Tín ngưỡng, tôn giáo*, đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XI thông qua ngày 18-6-2004.

Ngay ở Điều 1 của *Pháp lệnh* đã ghi nhận: "Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo

một tôn giáo nào.

Nhà nước bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân. Không ai được xâm phạm quyền tự do ấy.

Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật.

Công dân có tín ngưỡng, tôn giáo hoặc không có tín ngưỡng, tôn giáo cũng như công dân có tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau phải tôn trọng lẫn nhau".

Nhằm bảo đảm quyền tự do của tín đồ các tôn giáo, Điều 5 quy định: "Nhà nước bảo đảm quyền hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật; tôn trọng giá trị văn hóa, đạo đức tôn giáo; giữ gìn và phát huy những giá trị tích cực của truyền thống thờ cúng tổ tiên, tưởng niệm và tôn vinh những người có công với nước, với cộng đồng nhằm góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, đáp ứng nhu cầu tinh thần của nhân dân". Điều 9 cũng quy định: "Người có tín ngưỡng, tín đồ được tự do bày tỏ đức tin, thực hành các nghi thức thờ cúng, cầu nguyện và tham gia các hình thức sinh hoạt, phục vụ lễ hội, lễ nghi tôn giáo và học tập giáo lý tôn giáo mà mình tin theo".

Điều 11, xác định quyền của chức sắc, nhà tu hành: "Chức sắc, nhà tu hành được thực hiện lễ nghi tôn giáo trong phạm vi phụ trách, được giảng đạo, truyền đạo tại các cơ sở tôn giáo". Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, khu vực hiện nay, Điều 36 còn quy định: "Chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài được giảng đạo tại cơ sở tôn giáo của Việt Nam sau khi được cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo ở trung ương chấp thuận, phải tôn trọng quy định của tổ chức tôn giáo của Việt Nam và tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam". Thừa nhận nhu cầu của tu sĩ, nhưng: "1. Người đi tu tại các cơ sở tôn giáo phải trên cơ sở tự nguyện, không ai được ép buộc hoặc cản trở. Người chưa thành niên khi đi tu phải được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý" (Điều 21). Nhà nước tạo điều kiện: "1. Tổ chức tôn giáo được thành lập trường đào tạo, mở lớp bồi dưỡng những người chuyên hoạt động tôn giáo" (Điều 24). Và Điều 22, quy định: "1. Việc phong chức, phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử trong tôn giáo được thực hiện theo hiến chương, điều lệ của tổ chức tôn giáo và đảm bảo điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này; trường hợp có yếu tố nước ngoài thì còn phải có sự thỏa thuận trước với cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo ở trung ương". Và những: "Tài sản hợp pháp thuộc cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ, nghiêm cấm việc xâm phạm tài sản đó" (Điều 26). "Cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo được tổ chức quyên góp, nhận tài sản hiến, tặng, cho trên cơ sở tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân ngoài nước theo quy định của pháp luật" (Điều 28).

Tuy nhiên, hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng có liên quan đến mối quan hệ xã hội, nên quyền tự do ấy phải nằm trong khuôn khổ của pháp luật. Hướng các hoạt động tôn giáo phù hợp với văn hoá dân tộc và trong phạm vi pháp luật là nhằm bảo đảm cho quyền tự do của người khác và cho nhu cầu chính đáng của đồng bào có đạo. Vì vậy, Điều 8, một mặt, khẳng định: "1- Không được phân biệt đối xử vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo; vi phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân"; mặt khác, cũng quy định phạm vi, giới hạn của quyền ấy: "2- Không được lợi dụng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo để phá hoại hòa bình, độc lập, thống nhất đất nước; kích động bạo lực hoặc tuyên truyền chiến tranh, tuyên truyền trái với pháp luật, chính sách của Nhà nước; chia rẽ nhân dân, chia rẽ các dân tộc, chia rẽ tôn giáo; gây rối trật tự công cộng, xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự, tài sản của người khác, cản trở việc thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân; hoạt động mê tín dị đoan và thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật khác". Điều 9 cũng quy định: "2. Trong hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo, người có tín ngưỡng, tín đồ có trách nhiệm tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng,

tôn giáo và quyền tự do không tín ngưỡng, tôn giáo của người khác; thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo không cản trở việc thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân; hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo theo đúng quy định của pháp luật". Điều 14 quy định: "Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo phải bảo đảm an toàn, tiết kiệm, phù hợp với truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc, giữ gìn, bảo vệ môi trường". Và Điều 15: "Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo bị đình chỉ nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

1. Xâm phạm an ninh quốc gia, ảnh hưởng nghiêm trọng đến trật tự công cộng hoặc môi trường;

2. Tác động xấu đến đoàn kết nhân dân, đến truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc;

3. Xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự, tài sản của người khác;

4. Có hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng khác".

Nhìn chung, *Pháp lệnh Tín ngưỡng, tôn giáo* của Việt Nam tuân thủ theo những quy định của công ước quốc tế về quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo. Do hoàn cảnh lịch sử và văn hoá nên có một số quy định mang tính đặc thù, tuy vậy, Điều 38 *Pháp lệnh* có nêu: "Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam kí kết hoặc gia nhập có quy định khác với quy định của *Pháp lệnh* này thì thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế đó". Điều đó chứng tỏ, Nhà nước ta luôn tôn trọng và ưu tiên cho những quy ước chung.

3. Điểm lại quá trình phát triển pháp luật quốc tế về quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo, có thể thấy rằng, từ sau đại chiến thế giới thứ II đến nay, quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo đã có một bước phát triển rõ rệt. Một mặt, là sự xuất hiện ngày càng nhiều văn bản pháp luật quốc tế về quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo, các văn bản bổ sung nội dung cho nhau và ngày càng hoàn thiện. Hơn thế, nhiều công ước quốc tế về quyền con người có nội dung quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo đã được nhiều quốc gia tham gia kí kết; trong đó, có tới hơn 3/4 các quốc gia trên thế giới đã tham gia kí kết *Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị*. Điều đó chứng tỏ sự nhất trí của các quốc gia về quyết tâm bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo ở nước mình. Mặt khác, còn có sự xuất hiện của nhiều tổ chức, thể chế, cơ quan của chính phủ và phi chính phủ, của quốc gia và quốc tế tham gia rộng rãi vào việc đảm bảo thực hiện quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo. Đó là một bước tiến đáng kể trên con đường tự do tôn giáo.

Thế nhưng, thực tiễn tôn giáo trên thế giới hiện nay đang đặt ra nhiều vấn đề bức xúc. Có thể nói, có quốc gia và lãnh thổ này thực hiện tốt quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo, thì ở quốc gia và lãnh thổ khác lại đang có hiện tượng vi phạm; có khi ở trong một nước, nội dung này được thực hiện tốt, nhưng nội dung khác lại còn nhiều điều bất cập; nghiêm trọng hơn, còn tồn tại hiện tượng nghi kị, đối đầu dẫn tới xung đột tôn giáo đang ngày càng gia tăng, khiến cho người ta có cảm giác là tôn giáo đang bị lợi dụng nhiều hơn là được tôn trọng. Ở đây, có nhiều nguyên nhân, nhưng trong đó có cả nguyên nhân là các nhà chính trị đang lợi dụng tôn giáo để đe doạ, để can thiệp vào nội bộ nước khác, thậm chí chà đạp lên quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo. Trước tình hình đó, nhân loại phải làm gì để thúc đẩy tự do tôn giáo trong điều kiện hiện nay? Đây không phải là công việc của riêng ai, của một quốc gia nào mà cần đến một hệ thống giải pháp đồng bộ và lâu dài❑

1. Trung tâm Nghiên cứu quyền con người: *Một số văn kiện quốc tế về quyền con người*, Hà Nội, tháng 9-2002, tr. 114.

2, 3, 5, 6, 7, 8, 9. Sđd, tr. 22, 25, 180, 30, 136, 137, 138.

4. V.I Lê-nin Toàn tập, T.12, NXB Tiến bộ, M 1979, tr. 171.